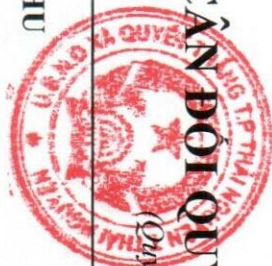


**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)



Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>27 161 139 688</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>26 338 128 790</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	641 041 664	I. Chi đầu tư phát triển	2 769 797 586
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	1 334 976 812	II. Chi thường xuyên	5 624 774 396
III. Thu bổ sung	3 768 876 830	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	17 943 556 808
- Bổ sung cân đối	1 804 236 000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	1 964 640 830		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	2 654 044 948		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	18 762 199 434		
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>823 010 898</b>		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	<b>Tổng thu</b>	<b>41 346 121 012</b>	<b>28 600 321 012</b>	<b>32 173 248 796</b>	<b>27 161 139 488</b>	<b>77, 8</b>	<b>94, 97</b>
<b>I</b>	<b>I. Các khoản thu 100%</b>	<b>107 000 000</b>	<b>107 000 000</b>	<b>641 041 664</b>	<b>641 041 664</b>	<b>599, 1</b>	<b>599, 1</b>
1	Phí, lệ phí	50 000 000	50 000 000	101 022 064	101 022 064	202,	202,
	+Phí chứng thực	50 000 000	50 000 000	45 922 065	45 922 065	91, 8	91, 8
	+Phí giao thông vận tải, lệ đường bến bãi						
	+Các loại phí khác						
	-Lệ phí môn bài	47 000 000	47 000 000	55 099 999	55 099 999	117, 2	117, 2
2	-Thu từ quỹ đất công ích và đất công						
3	-Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	-Đóng góp của nhân dân theo quy định						
5	-Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước			531 019 600	531 019 600		
6	-Thu khác	10 000 000	10 000 000	9 000 000	9 000 000	90,	90,
<b>II</b>	<b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>16 054 000 000</b>	<b>3 308 200 000</b>	<b>6 347 085 920</b>	<b>1 334 976 812</b>	<b>39, 5</b>	<b>40, 4</b>
1	<i>Các khoản thu phân chia</i>	<i>4 761 000 000</i>	<i>1 114 200 000</i>	<i>2 338 330 228</i>	<i>643 765 048</i>		
	-Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
	-Thuế nhà đất						
	-Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	-Lệ phí trước bạ nhà, đất	3 761 000 000	752 200 000	1 029 994 246	205 998 856	27, 4	27, 4
	-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	310 000 000	155 000 000	287 571 932	143 785 996	92, 8	92, 8
	-Thuế GTGT	690 000 000	207 000 000	1 020 764 050	293 980 196	147, 9	142,
	-Thuế TNDN						
2	<i>-Các khoản thu khác</i>	<i>11 293 000 000</i>	<i>2 194 000 000</i>	<i>4 008 755 692</i>	<i>691 211 764</i>		
	-Thu tiền phạt nộp chậm tiền thuế			15 839 291			
	-Thuê tài sản						
	-Thuế TNCN từ đất	10 973 000 000	2 194 000 000	3 600 061 067	691 211 764	32, 8	31, 5
	-Thuế TNCN từ hộ kinh doanh	320 000 000		392 855 334		122,77	
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>18 762 199 434</b>	<b>18 762 199 434</b>	<b>18 762 199 434</b>	<b>18 762 199 434</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>2 654 044 948</b>	<b>2 654 044 948</b>	<b>2 654 044 948</b>	<b>2 654 044 948</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>3 768 876 630</b>	<b>3 768 876 630</b>	<b>3 768 876 830</b>	<b>3 768 876 630</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
	-Bổ sung cân đối từ ngân sách	1 804 236 000	1 804 236 000	1 804 236 000	1 804 236 000	100	100
	-Bổ sung có mục tiêu	1 964 640 630	1 964 640 630	1 964 640 830	1 964 640 630	100	100



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)  
Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Tổng chi ngân sách xã</b>	<b>26.850.642.824</b>	<b>2.769.797.586</b>	<b>24.080.845.238</b>	<b>26.338.128.790</b>	<b>2.769.797.586</b>	<b>23.568.331.204</b>	<b>98,09</b>	<b>100</b>	<b>97,87</b>
<b>A. Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc</b>	<b>26.850.642.824</b>	<b>2.769.797.586</b>	<b>24.080.845.238</b>	<b>26.338.128.790</b>	<b>2.769.797.586</b>	<b>23.568.331.204</b>	<b>98,0912</b>	<b>100</b>	<b>97,87</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>									
1. Chi đầu tư XDCB		2.769.797.586							
2. Chi đầu tư phát triển khác									
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>24.080.845.238</b>		<b>24.080.845.238</b>	<b>26.338.128.790</b>	<b>2.769.797.586</b>	<b>23.568.331.204</b>	<b>109,37</b>		<b>97,87</b>
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	856.258.848		856.258.848	797.358.324		797.358.324	93,12		93,12
- Chi dân quân tự vệ	476.410.848		476.410.848	452.962.324		452.962.324	95,08		95,08
- Chi trật tự an toàn xã hội	379.848.000		379.848.000	344.396.000		344.396.000	90,67		90,67
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	447.467.416	447.467.416		447.467.416	447.467.416		100	100	
5. Chi văn hóa, thông tin	193.866.000	138.866.000	55.000.000	186.946.800	138.866.000	48.080.800	93,43	100	87,42
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	20.003.960		20.003.960	80,02		80,02
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế	2.080.649.170	2.080.649.170		2.080.649.170	2.080.649.170		100	100	
- Giao thông	1.584.782.000	1.584.782.000		1.584.782.000	1.584.782.000		100	100	
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch	495.867.170	495.867.170		495.867.170	495.867.170		100	100	
- Các hoạt động kinh tế khác									
<b>10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	<b>5.303.844.582</b>	<b>102.815.000</b>	<b>5.201.029.582</b>	<b>4.862.146.312</b>	<b>102.815.000</b>	<b>4.759.331.312</b>	<b>94,14</b>		<b>92,08</b>
<b>Trong đó: Quỹ lương</b>	<b>5.078.214.582</b>	<b>102.815.000</b>	<b>4.975.399.582</b>	<b>4.683.982.312</b>	<b>102.815.000</b>	<b>4.581.167.312</b>	<b>96,79</b>		<b>93,73</b>
10.1. UBND xã	2.986.893.832	102.815.000	2.884.078.832	2.777.137.966	102.815.000	2.674.322.966	96,29		92,73
10.2. Hội đồng nhân dân	474.500.000		474.500.000	473.677.130		473.677.130	99,83		99,83
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	620.633.550		620.633.550	562.999.648		562.999.648	90,71		90,71
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	346.000.000		346.000.000	285.489.631		285.489.631	82,51		82,51
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	129.000.000		129.000.000	120.352.831		120.352.831	93,3		93,3
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	113.000.000		113.000.000	108.606.981		108.606.981	96,11		96,11

10.7. Hội Cựu chiến binh	78.497.200		78.497.200	77.795.700		77.795.700	99,11		99,11
10.8. Hội Nông dân	178.000.000		178.000.000	168.006.025		168.006.025	94,39		94,39
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	10.200.000		10.200.000	10.032.000		10.032.000	98,35		98,35
10.10. Hội Người cao tuổi	29.890.000		29.890.000	28.820.400		28.820.400	96,42		96,42
10.11. Hội khuyến học	18.092.000		18.092.000	17.766.000		17.766.000	98,2		98,2
10.12. Chi các hội đặc thù	93.508.000		93.508.000	53.298.000		53.298.000	57		57
11. Chi cho công tác xã hội	149.817.000		149.817.000	127.962.000		127.962.000	85,41		85,41
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	129.817.000		129.817.000	127.962.000		127.962.000	98,57		98,57
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội	20.000.000		20.000.000						
12. Chi khác	75.813.000		75.813.000	50.202.000		50.202.000	66,22		66,22
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	17.943.556.808		17.943.556.808	17.943.556.808		17.943.556.808	100		100
<b>B. Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc</b>									
1. Tạm ứng XDCB									
2. Tạm chi									

**UBND XÃ QUYẾT THẮNG**

**Biểu số 119/CK TC-NSNN**

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN<sup>(1)</sup> NĂM 2023**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng



Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12	Giá trị đã thanh toán năm 2023				
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ									
Trung tâm văn hoá thể thao xã Quyết Thắng	2015-2017	3.026	756	3.358	139	139	139	139	
Sửa chữa kênh mương xã Quyết Thắng	2 022	568		547	173	173	173	173	
Cải tạo nâng cấp tường rào nhà bảo vệ, nhà để xe trụ sở UBND xã	2 022	886		886	103	103	103	103	
Đường giao thông nông thôn xã Quyết Thắng năm 2022	2022-2024	6.161	1.845	4.927	1.205				1.206
Đường giao thông nông thôn xã Quyết Thắng năm 2022 (Nguồn xi măng)	2 022				379			380	
Cải tạo nâng cấp chợ truyền thống xã Quyết Thắng	2018-2019	1.517		1.257	323			323	

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12	Giá trị đã thanh toán năm 2023			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
						Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp	
Cải tạo sửa chữa Trạm y tế xã Quyết Thắng	2.023	479		448	447		447	

**UBND XÃ QUYẾT THANG**

Biểu số 120/CK TC-NSNN  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC  
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023**



(Quỹ toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	Tồn năm 2022 chuyển sang	THỰC HIỆN		
		THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>377.523.300</b>	<b>440.212.500</b>	<b>404.313.100</b>	<b>413.422.700</b>
<b>1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách</b>	<b>377.523.300</b>	<b>343.030.000</b>	<b>307.130.600</b>	<b>413.422.700</b>
Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	35.437.500	52.060.000	37.447.800	50.049.700
Quỹ trẻ em	56.393.700	51.960.000	72.420.600	35.933.100
Quỹ CSSK người cao tuổi	27.231.920	52.120.000	43.280.000	36.071.920
Quỹ Vì người nghèo	59.068.000	39.035.000	28.250.000	69.853.000
Quỹ Nhân đạo	81.387.000	26.000.000	9.920.000	97.467.000
Quỹ Nạn nhân chất độc da cam	48.297.980	51.980.000	42.165.000	58.112.980
Quỹ Phòng chống thiên tai	29.740.000	17.875.000	17.875.000	29.740.000
Quỹ Khuyến học	39.895.000	52.000.000	55.700.000	36.195.000
Quỹ An ninh quốc phòng	72.200		<b>72.200</b>	-
<b>2. Các hoạt động sự nghiệp</b>		<b>97.182.500</b>	<b>97.182.500</b>	-

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi